

Số: 23/2026/QĐST-DS

Hưng Hà, ngày 26 tháng 5 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 18-5-2026 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 62/2026/TLST- DS, ngày 24 tháng 02 năm 2026.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng N chi nhánh Q.

Địa chỉ trụ sở chính: thôn Q, xã Q, tỉnh Hưng Yên.

- Người đại diện theo pháp luật: ông Phạm Toàn V - Chức vụ: Tổng giám đốc.

- Người đại diện theo ủy quyền: bà Phạm Thị H - Chức vụ: Trưởng phòng Khách hàng cá nhân kiêm Phụ trách điều hành Ngân hàng N Chi nhánh Q; ông Lương Xuân T, bà Vũ Thị H1 - Chức vụ Phó giám đốc Ngân hàng N chi nhánh Q.

- Bị đơn: bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1955; địa chỉ: thôn M, xã N, tỉnh Hưng Yên.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L: anh Nguyễn Văn A, sinh năm 1980; địa chỉ: thôn M, xã N, tỉnh Hưng Yên.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về số tiền nợ: các đương sự đều thống nhất tính đến ngày 18-5-2026 bà Nguyễn Thị L còn nợ Ngân hàng N chi nhánh Q số tiền là 864.178.439 đồng (T1 trăm sáu mươi tư triệu, một trăm bảy mươi tám nghìn bốn trăm ba mươi chín đồng), trong đó số tiền nợ gốc là 750.000.000 đồng, nợ lãi là 114.178.439 đồng (bao gồm tiền lãi trong hạn là 90.999.452 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là

21.135.452 đồng, tiền nợ lãi chậm trả là 2.043.535 đồng) theo Hợp đồng hợp đồng tín dụng số 3406LAV202305118, ngày 29-11-2023.

2.2. Các đương sự thống nhất phương án trả nợ như sau:

Bà **Nguyễn Thị L** phải trả cho **Ngân hàng N chi nhánh Q** số tiền là: 864.178.439 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 750.000.000 đồng, nợ lãi là 114.178.439 đồng (bao gồm tiền lãi trong hạn là 90.999.452 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là 21.135.452 đồng, tiền nợ lãi chậm trả là 2.043.535 đồng) tính đến ngày 18-5-2026.

Kể từ ngày 19-5-2026 bà **Nguyễn Thị L** phải tiếp tục trả cho **Ngân hàng N chi nhánh Q** số tiền nợ lãi phát sinh theo lãi suất trên số dư nợ gốc chưa thanh theo hợp đồng tín dụng số 3406LAV202305118, ngày 29-11-2023 cho đến khi bà **Lương thực T2** trả hết khoản nợ cho **Ngân hàng N chi nhánh Q**.

Trường hợp bà **Nguyễn Thị L** không trả nợ được số tiền trên cho **Ngân hàng N chi nhánh Q** thì **Ngân hàng N chi nhánh Q** có quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền phát mại toàn bộ tài sản thế chấp được ký theo hợp đồng thế chấp giữa **Ngân hàng N chi nhánh Q** với bà **Nguyễn Thị L** là Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại các thửa đất số:

Thửa đất số 312; tờ bản đồ số 33 địa chỉ tại **Thôn M, xã N, tỉnh Hưng Yên** và tài sản gắn liền với đất ghi tên bà **Nguyễn Thị L**, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 972442 do **Ủy ban nhân dân huyện Q** ngày 13 tháng 05 năm 2020, số vào sổ cấp GCN: CH02258 theo hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 29/11/2023.

Thửa đất số 313; tờ bản đồ số 33 địa chỉ tại **Thôn M, xã N, tỉnh Hưng Yên** và tài sản gắn liền với đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản số CT 972443 do **Ủy ban nhân dân huyện Q** ngày 13 tháng 05 năm 2020, số vào sổ cấp GCN: CH02259 theo hợp đồng thế chấp số 02/HĐTC ngày 29/11/2023.

Trường hợp xử lý tài sản bảo đảm nói trên không đủ để thu hồi khoản nợ cho **Ngân hàng N chi nhánh Q** thì bà **Nguyễn Thị L** vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với **Ngân hàng N chi nhánh Q** cho đến khi trả hết nợ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thanh toán xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2.3. Về chi phí thẩm định: bà Nguyễn Thị L tự nguyện chịu cả chi phí thẩm định số tiền là 5.500.000 đồng (Năm triệu năm trăm nghìn đồng). Do Ngân hàng đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định nên buộc bà L phải trả cho Ngân hàng N chi nhánh Q số tiền là 5.500.000 đồng.

2.4. Về án phí: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho bà Nguyễn Thị L. Trả lại cho Ngân hàng N chi nhánh Q số tiền 21.550.000 đồng (Hai mươi một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà Ngân hàng đã nộp theo biên lai thu số 0000846 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 8 - Hưng Yên.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án ND tỉnh Hưng Yên;
- Viện kiểm sát ND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND KV8 - Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Lưu HC-TP.

THẨM PHÁN

Nguyễn Bích Thủy